



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG TÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT GIAO TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG**  
**QUẢN LÝ, KHAI THÁC**

*(Kèm theo Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND xã Như Thanh)*

| Số TT                                                                   | Tên tài sản                                    | Đơn vị tính    | Số lượng | Năm đưa vào sử dụng | Nguyên giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|----------|---------------------|-------------------|------------------------|---------|
| <b>I. Trụ sở BHXH huyện Như Thanh (cũ), thôn Hải Tiến, xã Như Thanh</b> |                                                |                |          |                     |                   |                        |         |
| 1                                                                       | Đất trụ sở                                     | m <sup>2</sup> | 883      | 2001                | 2.649.000.000     | 2.649.000.000          |         |
| 2                                                                       | Nhà làm việc 2 tầng trụ sở BHXH (cũ)           | m <sup>2</sup> | 192      | 2002                | 589.113.000       | 0                      |         |
| 3                                                                       | Khu nhà phụ trợ cấp VI                         | m <sup>2</sup> | 18       | 2017                | 155.856.000       | 62.342.400             |         |
| <b>II. Trạm Thú Y + Trạm BVTV cũ tại thôn Bến Sung 1, xã Như Thanh</b>  |                                                |                |          |                     |                   |                        |         |
| 1                                                                       | Đất trụ sở                                     | m <sup>2</sup> | 1.225    | 2012                | 8.575.000.000     | 8.575.000.000          |         |
| 2                                                                       | Nhà làm việc 2 tầng số 1: thôn 1, xã Như Thanh | Cái            | 1        | 2012                | 3.684.545.000     | 1.872.965.400          |         |
| 3                                                                       | Nhà làm việc 2 tầng số 2: thôn 1, xã Như Thanh | Cái            | 1        | 2012                | 3.684.545.000     | 1.872.965.400          |         |
| 4                                                                       | Nhà số 3: Kho sơ chế                           | m <sup>2</sup> | 40       | 2022                | 300.000.000       | 60.030.000             |         |

| Số TT | Tên tài sản             | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Năm đưa<br>vào sử<br>dụng | Nguyên giá<br>(đồng) | Giá trị còn lại<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-------|-------------------------|----------------|----------|---------------------------|----------------------|---------------------------|------------|
| 5     | Nhà số 4: Cửa hàng OCOP | m <sup>2</sup> | 98,2     | 2020                      | 797.785.000          | 598.338.750               |            |

### III. Trạm Khuyến nông (cũ) tại số nhà 249 thôn Bến Sung 1, xã Như Thanh

| TT | Tên tài sản         | Đơn            | Số lượng | Năm đưa<br>vào sử<br>dụng | Đơn giá       | Giá trị còn lại<br>theo đơn giá | Ghi<br>chú |
|----|---------------------|----------------|----------|---------------------------|---------------|---------------------------------|------------|
|    |                     | vị tính        |          |                           |               |                                 |            |
| 1  | Đất trụ sở          | m <sup>2</sup> | 400      | 2006                      | 4.000.000.000 | 4.000.000.000                   |            |
| 2  | Nhà làm việc cấp IV | Cái            | 1        | 2006                      | 231.913.000   | 0                               |            |

### IV. Khu hành chính TT Bến Sung (cũ) tại thôn Bến Sung 1, xã Như Thanh

|   |                                               |                |      |      |                |                |  |
|---|-----------------------------------------------|----------------|------|------|----------------|----------------|--|
| 1 | Đất trụ sở làm việc                           | m <sup>2</sup> | 2237 | 2005 | 22.370.000.000 | 22.370.000.000 |  |
| 2 | Nhà làm việc khối đoàn thể (UBND thị trấn cũ) | m2             | 119  | 2003 | 130.725.000    | 0              |  |
| 3 | Nhà làm việc 2 tầng ( UBND thị trấn cũ)       | m2             | 273  | 2003 | 888.365.000    | 0              |  |

### V. Khu trung tâm hành chính xã Xuân Khang

|   |                                                   |                |        |      |                |                |  |
|---|---------------------------------------------------|----------------|--------|------|----------------|----------------|--|
| 1 | Đất trụ sở làm việc                               | m <sup>2</sup> | 6912,2 | 2007 | 12.441.960.000 | 12.441.960.000 |  |
| 2 | Trung tâm VHTT xã Xuân Khang                      | m2             | 760    | 2020 | 5.552.760.000  | 4.220.097.600  |  |
| 3 | Trụ sở làm việc xã Xuân Khang                     | m2             | 738    | 2017 | 4.788.887.000  | 3.064.887.680  |  |
| 4 | Nhà làm việc khối công an + Quân sự xã Xuân Khang | m <sup>2</sup> | 240    | 2019 | 1.115.272.000  | 594.811.733    |  |
| 5 | Nhà công vụ xã Xuân Khang                         | m2             | 100    | 2020 | 492.230.000    | 295.338.000    |  |